

VN-Index giảm mạnh 1,5%

Ngày báo cáo

6/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,5%

VN-Index giảm mạnh 1,5% (-27,1 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tại 1.755,5 điểm. Tính chung cả tuần, chỉ số đã giảm 4%. Toàn sàn ghi nhận 54 mã tăng, 288 mã giảm và 33 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 35,1 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Ngân hàng, VCB (-4,8%), CTG (-3,1%), HDB (-3,8%) và VPB (-2,2%) giảm mạnh, trong khi MBB (+1,1%) và LPB (+2,2%) tăng điểm.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính diễn biến tiêu cực khi TCX (-1,6%), SSI (-3,5%), VCK (-4,1%), VPX (-1,8%), VIX (-4,5%) và VCI (-5,1%) đều ghi nhận mức giảm đáng kể.
- Cổ phiếu nhóm Tiêu dùng diễn biến kém khả quan trong các phiên liên tiếp, với đà giảm của PNU (-6,3%), FRT (-5,6%), VPL (-3,5%), SAB (-2,7%), MWG (-2,0%), MSN (-1,5%) và MCH (-1,5%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty bất động sản BCM (-4,9%) và KBC (-5,0%), các doanh nghiệp công nghiệp GEE (-5,7%) và GEX (-6,2%), nhà sản xuất thép HPG (-2,7%), tập đoàn cao su GVR (-2,5%), tổng công ty điện lực POW (-4,9%) và công ty công nghệ FPT (-1,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Các chỉ báo kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì đà tăng trong tháng đầu năm 2026
- ACV: Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo - Báo cáo KQKD
- DPG: Ghi nhận doanh số BDS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm - Báo cáo KQKD
- VHC: Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025 - Báo cáo KQKD
- PVD: Nhu cầu khoan toàn cầu gia tăng; mở rộng đội giàn khoan dự kiến thúc đẩy lợi nhuận - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- VNM: Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm tháng thứ hai liên tiếp

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1755,5	256,3	125,5
% Δ	-1,5%	-2,6%	-2,4%
- % Δ 1 tuần	-4,0%	0,1%	-2,8%
- % YTD	-1,6%	2,3%	3,9%
- % YOY	38,1%	11,8%	29,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.368,7	\$97,1	\$36,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.344,3	\$86,6	\$41,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.096,4	\$77,4	\$34,3
- TB QTD	\$1.319,1	\$85,5	\$39,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	27,5%	18,0%	59,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$195,6	\$7,4	\$0,4
- Bán (triệu)	\$231,0	\$4,2	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$35,4	\$3,2	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	55	36	103
Mã giảm	305	144	256
Không đổi	66	125	527
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,6	17,6	56,6
P/E trượt 12T	14,2	10,8	15,2
LS cổ tức*	2,9%	4,3%	11,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.951,3	40.683	2.183,0
VN30F2M	1.952,6	3.719	10,9
VN30F1Q	1.953,5	346	0,8
VN30F2Q	1.954,0	160	0,4
VN100F1M	1.833,6	43	0,5
VN100F2M	1.833,9	19	0,1
VN100F1Q	1.831,0	12	0,0
VN100F2Q	1.822,9	11	0,0
USD/VND		25.965	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Với tín hiệu hiện tại, VN-Index đang vận động theo kịch bản giảm về khu vực 1.700-1.720 điểm. Đà điều chỉnh ngắn hạn ở mức cao nên mọi nỗ lực hồi phục trong tuần giao dịch tiếp theo sẽ gặp cản trở bởi áp lực bán giá cao quanh 1.780 điểm. Khuyến nghị dừng hoàn toàn các vị thế ngắn hạn trên mọi nhóm ngành, tận dụng các nhịp hồi kỹ thuật để giảm tỷ trọng và chờ các tín hiệu tạo đáy quanh khu vực hỗ trợ nêu trên.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Các chỉ báo kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì đà tăng trong tháng đầu năm 2026

* Vào ngày 06/02, Cục Thống kê đã công bố số liệu kinh tế vĩ mô cho tháng đầu năm 2026. Trong đó bao gồm các số liệu chính như sau:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 21,5% YoY (tháng 1/2025: -1,0% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất, chế biến, chế tạo tăng 23,6% YoY (tháng 1/2025: +0,5% YoY).
- Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% YoY (tháng 1/2025: +9,3% YoY), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống, và du lịch lần lượt tăng 9,3% YoY, 9,4% YoY, và 14,0% YoY.
- Tổng lượng khách quốc tế tăng mạnh 18,5% YoY lên mức 2,5 triệu lượt.
- Vốn FDI giải ngân tăng 11,3% YoY lên mức 1,7 tỷ USD, trong khi vốn FDI đăng ký giảm 40,6% YoY xuống còn 2,6 tỷ USD. Singapore dẫn đầu về vốn đăng ký (chiếm 42%), tiếp theo là Hàn Quốc (21%), Trung Quốc (15%) và Nhật Bản (8%).
- Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng mạnh 29,7% YoY và 49,2% YoY, đạt 43,2 tỷ USD và 45,0 tỷ USD, từ đó dẫn đến mức thâm hụt cán cân thương mại 1,8 tỷ USD (trái ngược với mức thặng dư 3,1 tỷ USD ghi nhận trong tháng 1/2025).
- Thu ngân sách Nhà nước đạt 370,7 nghìn tỷ VND (+20,4% YoY), hoàn thành 14,7% kế hoạch năm 2026, trong khi chi ngân sách Nhà nước tăng 6,4% YoY lên mức 163 nghìn tỷ VND (hoàn thành 5,2% kế hoạch năm 2026), qua đó dẫn đến mức thặng dư ngân sách 207,7 nghìn tỷ VND (tháng 1/2025: +141,5 nghìn tỷ VND). Ngoài ra, chi đầu tư phát triển tăng 7,0% YoY lên mức 34,1 nghìn tỷ VND (hoàn thành 3,0% kế hoạch năm).
- CPI tháng 1 tăng 0,05% MoM và 2,53% YoY (tháng 1/2025: +3,63% YoY).

* Các kết quả kinh tế tích cực này một phần nhờ vào hiệu ứng nền thấp do thời điểm Tết Nguyên đán rơi vào tháng 1/2025, cùng với việc đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu trước kỳ nghỉ Tết. Dù vậy, các số liệu này vẫn rất đáng khích lệ và giúp củng cố thêm tâm lý tích cực trong thời điểm đầu năm.

ACV: Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo - Báo cáo KQKD

* Quý 4/2025 – Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững bị ảnh hưởng bởi chi phí bảo dưỡng tăng mạnh:

+ Doanh thu: 6,8 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; +5% QoQ);

+ LNST sau lợi ích CBTS báo cáo: 3,1 nghìn tỷ đồng (+1% YoY; -2% QoQ). Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi khoản lỗ 20 tỷ đồng ở lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK (so với lãi 233 tỷ đồng/440 tỷ đồng trong quý 4/2024/quý 3/2025), do chi phí sửa chữa tài sản khu bay tăng 3,3 lần YoY lên mức 612 tỷ đồng.

+ LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi (không bao gồm, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK): duy trì tích cực ở mức 3,2 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; +14% QoQ).

* KQKD năm 2025 nhìn chung phù hợp kỳ vọng:

+ Doanh thu: 26,0 nghìn tỷ đồng (+15% YoY; 102% dự báo cả năm);

+ LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo: 12,1 nghìn tỷ đồng (+4% YoY; 102% dự báo).

+ LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi: vượt dự báo, đạt 10,8 nghìn tỷ đồng (+5% YoY; 105% dự báo), bù đắp cho kết quả lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK thấp hơn kỳ vọng ở mức 1,2 nghìn tỷ đồng (-2% YoY; 82% dự báo) do chi phí sửa chữa tài sản tăng đột biến trong quý 4.

+ Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Cần lưu ý rằng dự báo hiện tại chưa phản ánh việc chuyển giao Sân bay Phú Quốc (khoảng 6% LNST năm 2024 của ACV; hoàn tất vào cuối năm 2025).

* Sản lượng hành khách phù hợp với dự báo; với khách quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng: Sản lượng khách quốc tế đạt 12,5 triệu lượt trong quý 4 (+14% YoY; +7% QoQ), qua đó đưa kết quả cả năm 2025 lên mức 47,0 triệu lượt (+13% YoY; 100% dự báo). Lượng khách nội địa đạt 17,4 triệu lượt (+11% YoY; -8% QoQ), nâng kết quả cả năm lên mức 73,7 triệu lượt (+7% YoY; 99% dự báo).

* Biên lợi nhuận gộp: Biên lợi nhuận gộp hợp nhất quý 4 giảm xuống mức 51,8% (-2,6 điểm % YoY; -9,9 điểm % QoQ) do chi phí sửa chữa tài sản khu bay được đề cập ở trên. Nếu loại trừ yếu tố này, biên lợi nhuận gộp vẫn duy trì mạnh ở mức 60,8%. Biên lợi nhuận gộp cả năm 2025 đạt 60,8% (-45 điểm cơ bản YoY), thấp hơn nhẹ so với mức dự báo 61,3% do chi phí khấu hao và chi phí bảo dưỡng cao hơn kỳ vọng.

* Thu nhập và chi phí tài chính: Trong năm 2025, thu nhập tài chính giảm còn 1,6 nghìn tỷ đồng (-36% YoY; 116% dự báo), do (i) tiền mặt và đầu tư ngắn hạn được sử dụng cho dự án LTA, khiến thu nhập lãi vay giảm 48% YoY xuống mức 564 tỷ đồng; và (ii) lãi chênh lệch tỷ giá giảm 37% YoY xuống mức 770 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng lên mức 1,1 nghìn tỷ đồng (+24% YoY; 96% dự báo), chủ yếu do khoản lỗ tỷ giá xấp xỉ 1,0 nghìn tỷ đồng (từ việc tỷ giá JPY/VND tăng khoảng 4% trong năm 2025).

* Vốn đầu tư XDCB của LTA tiếp tục tăng mạnh, giải ngân nợ chậm hơn kỳ vọng: Vốn đầu tư XDCB của LTA tăng mạnh lên mức 34,2 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 (từ mức 12,7 nghìn tỷ đồng năm 2024), chủ yếu được tài trợ bằng nguồn tiền nội bộ của ACV. Theo đó, tiền mặt giảm còn 4,2 nghìn tỷ đồng (-33% YoY) và đầu tư ngắn hạn giảm còn 10,5 nghìn tỷ đồng (-48% YoY). Đáng chú ý, dự án chưa ghi nhận chưa ghi nhận nợ vay, so với kỳ vọng 32 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối năm của chúng tôi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

DPG: Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm - Báo cáo KQKD

* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) công bố KQKD quý 4/2025 với doanh thu thuần đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+13% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 117 tỷ đồng (+19% YoY). Mức tăng trong doanh thu chủ yếu đến từ (1) mảng năng lượng tăng trưởng 13% YoY khi sản lượng thủy điện đạt mức cao trong năm nay, (2) mảng xây dựng tăng 5% YoY, và (3) mảng BĐS và các mảng khác ghi nhận 94 tỷ đồng, so với mức -6 tỷ đồng trong quý 4/2024. Bên cạnh đó, mức tăng trong LNST sau lợi ích CĐTS còn được hỗ trợ bởi (1) biên lợi nhuận mảng năng lượng cải thiện trong quý 4/2025 và (2) 8 tỷ đồng lợi nhuận từ CTLK, bù đắp cho (3) chi phí SG&A và chi phí tài chính tăng và (4) biên lợi nhuận mảng xây dựng giảm.

* Trong năm 2025, DPG ghi nhận doanh thu đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (+25% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 327 tỷ đồng (+45% YoY), lần lượt hoàn thành 92% và 95% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân tỷ lệ hoàn thành ghi nhận ở mức thấp hơn kỳ vọng chủ yếu đến từ (1) doanh thu ghi nhận từ dự án Casamia Balanca chậm hơn dự kiến và (2) biên lợi nhuận mảng xây dựng thấp hơn, dù được bù đắp một phần bởi (3) chi phí lãi vay thấp hơn dự báo 34%.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CBTS năm 2026 của chúng tôi, khi tốc độ bán hàng của dự án BDS chậm hơn kỳ vọng và biên lợi nhuận gộp mảng xây dựng thấp hơn, có thể làm tác động tích cực từ giá trị hợp đồng ký mới năm 2026 cao hơn dự kiến, dù cần thêm đánh giá chi tiết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VHC: Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025 - Báo cáo KQKD

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) đã công bố KQKD năm 2025 với doanh thu đạt 12,0 nghìn tỷ đồng (-4% YoY) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (+10% YoY), lần lượt hoàn thành 100% và 90% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù kết quả doanh thu nhìn chung phù hợp với kỳ vọng, nhưng kết quả lợi nhuận lại thấp hơn chủ yếu do thu nhập tài chính thuần và thu nhập khác thuần thấp hơn dự kiến. Trong năm 2025, thu nhập tài chính đã giảm 14% YoY, chủ yếu do (1) mức giảm 18% YoY của lãi tỷ giá thực hiện, và (2) mức giảm mạnh 94% YoY của thu nhập lãi từ các khoản ứng trước để mua nguyên liệu. Trong khi đó, thu nhập khác thuần giảm 63% YoY, chủ yếu do doanh thu từ hoạt động bán cá nguyên liệu và phế phẩm giảm 24% YoY.

* Trong quý 4/2025, doanh thu của VHC đã giảm mạnh 15% YoY, do mức giảm 10% YoY của mảng phi lê cá tra đông lạnh và các sản phẩm liên quan (ví dụ: cá tẩm bột, mỡ cá, bột cá và thức ăn chăn nuôi). Mức giảm này được bù đắp một phần bởi mức giá bán trung bình khả quan trong bối cảnh sản lượng xuất khẩu giảm 31% YoY (theo Agromonitor). Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của mức giảm này chủ yếu đến từ (1) tác động sau hiện tượng đẩy mạnh xuất khẩu sớm (hậu front-loading) và (2) nguồn cung cá nguyên liệu thắt chặt, kết hợp với chi phí thu mua cao làm hạn chế sản lượng sản xuất; điều này khiến sản lượng xuất khẩu sang Mỹ giảm mạnh (-22% YoY) và đơn hàng từ Trung Quốc tiếp tục suy yếu (-36% YoY). Các yếu tố trên được bù đắp một phần bởi mức tăng mạnh 7% YoY của thị trường EU. Do giá cá nguyên liệu tăng 12% YoY trong suốt năm 2025, nên chúng tôi đã ghi nhận sự sụt giảm của biên lợi nhuận gộp trong quý 4/2025 (-1,0 điểm % QoQ) vì công ty phải tăng cường thuê ngoài cá nguyên liệu với giá cao do lượng tồn kho thấp.

* Trong năm 2025, doanh thu của VHC đã giảm 4% YoY trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu gặp nhiều thách thức. Thị trường Mỹ (-7% YoY) chịu áp lực từ tác động thuế quan và cạnh tranh gia tăng khi nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Doanh số tại Trung Quốc (-34% YoY) cũng phải đối mặt với tình trạng nhu cầu yếu kéo dài, đồng thời phản ánh chiến lược chuyển dịch dần khỏi thị trường này của VHC. Những khó khăn trên được bù đắp một phần bởi thị trường châu Âu (+10% YoY), nhờ nhu cầu thay thế tăng cao trong bối cảnh nguồn cung cá thịt trắng toàn cầu thắt chặt. Bước sang năm 2026, chúng tôi kỳ vọng sự phục hồi mạnh mẽ sẽ hỗ trợ doanh thu tăng mạnh trở lại, khi hiệu ứng tích trữ hàng (front-loading) trước đó dần được hấp thụ và nguồn cung cá nguyên liệu phục hồi, kết hợp với nhu cầu ổn định tại các thị trường chủ lực của VHC. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PVD: Nhu cầu khoan toàn cầu gia tăng; mở rộng đội giàn khoan dự kiến thúc đẩy lợi nhuận - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo hiện tại. Bên cạnh việc LNST sau lợi ích CBTS báo cáo và LNST sau lợi ích CBTS cốt lõi năm 2025 lần lượt hoàn thành 116% và 103% dự báo cả năm của chúng tôi, hiện chúng tôi nhận thấy thêm tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận từ kế hoạch mở rộng đội giàn khoan tích cực hơn và sớm hơn dự kiến. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu mua 2-3 giàn khoan tự nâng trong giai đoạn 2026-2030 so với giả định hiện tại của chúng tôi là mua một giàn vào cuối năm 2026. Tiềm năng tăng trưởng từ tốc độ mở rộng giàn khoan nhanh hơn này sẽ bù đắp cho triển vọng giá thuê ngày yếu hơn một chút so với kỳ vọng, trong đó ban lãnh đạo đặt mục tiêu giá thuê ngày trung bình của giàn tự nâng năm 2026 là 90.500 USD/ngày (+1% YoY; khoảng 97% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Nhu cầu giàn khoan tự nâng toàn cầu dự kiến tăng, dẫn dắt bởi nhu cầu từ Trung Đông và Đông Nam Á. Nhu cầu giàn tự nâng tại Đông Nam Á dự kiến sẽ tăng 1,6% trong năm 2026 và 1,3% trong năm 2027, được hỗ trợ bởi hoạt động thăm dò & khai thác (E&P) duy trì đà tăng tại Việt Nam, Malaysia và Indonesia. Nhu cầu tại Trung Đông được dự báo sẽ tăng mạnh hơn, ở mức 2,4% vào năm 2026 và 7,4% vào năm 2027, chủ yếu do Saudi Aramco tái khởi động chiến dịch khoan của các giàn khoan đã tạm dừng trước đó và OPEC+ dẫn tăng sản lượng. Những yếu tố này hỗ trợ hiệu suất sử dụng giàn tự nâng toàn cầu và giá thuê ngày trong trung hạn.

* Triển vọng giá thuê ngày:

- Triển vọng toàn cầu: Ban lãnh đạo kỳ vọng giá thuê ngày giàn tự nâng toàn cầu sẽ đi ngang so với cùng kỳ trong năm 2026, trong bối cảnh giá dầu thấp hơn so với cùng kỳ, trước khi phục hồi vào năm 2027 khi nhu cầu cao hơn từ Trung Đông được hấp thụ và tình trạng thắt chặt nguồn cung trở nên rõ ràng hơn. Ban lãnh đạo kỳ vọng giá thuê ngày năm 2028 sẽ cao hơn năm 2026 từ 5-10%.

- Kế hoạch của PVD: PVD đưa ra mục tiêu giá thuê ngày trung bình giàn tự nâng năm 2026 sẽ vào khoảng 90.500 USD/ngày (+1% YoY; 97% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Chiến lược đầu tư giàn khoan. PVD duy trì ý định mở rộng đội giàn tự nâng để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng doanh thu 15%/năm đến năm 2030 do PetroVietnam giao và kỳ vọng nhu cầu khoan tích cực ít nhất đến năm 2030. Công ty đang tìm kiếm cơ hội mua 2-3 giàn tự nâng đã qua sử dụng trong giai đoạn 2026-2030. Ban lãnh đạo kỳ vọng mỗi khoản đầu tư sẽ mang lại thời gian hoàn vốn khoảng 5 năm và tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là 12%.

* Triển vọng mảng dịch vụ kỹ thuật giếng khoan. Ban lãnh đạo kỳ vọng mảng dịch vụ kỹ thuật giếng khoan của PVD sẽ tiếp tục mang lại mức tăng trưởng ổn định, được hỗ trợ bởi hoạt động E&P gia tăng tại Việt Nam.

* Lợi nhuận từ các liên doanh còn nhiều dư địa tăng trưởng. Ban lãnh đạo kỳ vọng đóng góp lợi nhuận từ các liên doanh sẽ tiếp tục tăng, nhờ mức độ hoạt động cao hơn ở cả thị trường trong nước và khu vực. Mặc dù ban lãnh đạo cho biết một số công ty con dịch vụ giếng khoan đang hoạt động gần mức đỉnh lợi nhuận năm 2014, công ty cũng lưu ý rằng liên doanh Baker Hughes vẫn đang ghi nhận lợi nhuận thấp hơn khoảng 33% so với mức đỉnh năm 2014. Chúng tôi cũng quan sát thấy lợi nhuận từ liên doanh đạt đỉnh 14 triệu USD vào năm 2014, cao gấp 2,5 lần so với mức 5,5 triệu USD năm 2025, cho thấy dư địa tăng trưởng đáng kể. Ngoài ra, PVD đang tích cực mở rộng ra nước ngoài thông qua các liên doanh tại Indonesia và Malaysia, nhằm thâm nhập sâu hơn vào thị trường và cải thiện chất lượng biên lợi nhuận.

* Chính sách cổ tức. PVD không có kế hoạch trả cổ tức tiền mặt trong năm 2026, ưu tiên tiền mặt cho hoạt động đầu tư. Công ty có thể xem xét phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ Đầu tư Phát triển để tăng vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2025 của PVD, Quỹ Đầu tư Phát triển ở mức 166 triệu USD, có thể giúp tăng vốn điều lệ thêm tới 61% trong dài hạn.

* Triển vọng khung pháp lý tích cực. Nhận định về cơ chế đặc thù của PetroVietnam và Luật Dầu khí mới. Ở cấp độ ngành, PVD kỳ vọng những thay đổi chính sách này sẽ có tác động tích cực đến ngành dầu khí Việt Nam, do khung phê duyệt tinh gọn hơn sẽ thúc đẩy hoạt động thượng nguồn. Theo đó, PVD sẽ hưởng lợi trực tiếp từ việc đẩy mạnh hoạt động E&P. Ở cấp độ công ty, ban lãnh đạo kỳ vọng khung pháp lý mới sẽ rút ngắn thời gian phê duyệt đầu tư từ 6-9 tháng xuống còn 2-3 tháng, nâng cao hiệu quả thực thi và cho phép người đại diện vốn nhà nước linh hoạt hơn trong điều hành.

* Triển vọng nhu cầu trong nước mạnh mẽ. Dự án Lạc Đà Vàng và Lô B sẽ là nền tảng cho khối lượng công việc khoan và dịch vụ tại Việt Nam. Ban lãnh đạo nhấn mạnh Lạc Đà Vàng là một phát hiện quy mô lớn. Theo PVD, Murphy Oil dự kiến sẽ mở thầu vào quý 2/2026, với chiến dịch khoan có khả năng bắt đầu vào cuối năm 2027 hoặc đầu năm 2028. Đối với Lô B - Ô Môn, PVD kỳ vọng dự án sẽ chuyển thành một chiến dịch khoan dài hạn, tạo ra khối lượng công việc lớn và thường xuyên cho cả mảng khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, củng cố triển vọng lợi nhuận từ năm 2027 trở đi.

* Động lực nguồn cung từ Mỹ có thể hỗ trợ chi tiêu E&P toàn cầu. PVD nhấn mạnh rằng động thái của Mỹ nhằm tăng sản lượng dầu thông qua Venezuela, bao gồm việc tạo điều kiện cho doanh số bán dầu khoảng 2 tỷ USD và khuyến khích các công ty dầu khí Mỹ tái đầu tư khoảng 100 tỷ USD (21% dự báo vốn đầu tư E&P toàn cầu năm 2026 của chúng tôi) vào lĩnh vực thượng nguồn của Venezuela để tái thiết, sẽ hỗ trợ cho chi tiêu E&P toàn cầu thay vì gây gián đoạn. Mặc dù nguồn cung gia tăng có thể gây thêm biến động cho giá dầu, PVD xem diễn biến này là tích cực rộng đối với nhu cầu khoan, do năng lực sản xuất cao hơn cũng sẽ đòi hỏi gia tăng các hoạt động khoan và dịch vụ giếng khoan. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VNM: Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự cuộc gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Sữa Việt Nam (VNM) vào thứ Sáu, ngày 06/02. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo hiện tại của chúng tôi (tăng trưởng doanh thu 3% và LNST sau lợi ích CĐTTS đi ngang YoY trong năm 2026). Cuộc họp bao gồm các điểm chính sau:

Kế hoạch tài chính & triển vọng năm 2026

* Mục tiêu tăng trưởng doanh thu YoY: 4-6% cho thị trường trong nước và 15% cho thị trường xuất khẩu.

* Mục tiêu tăng trưởng LNST YoY: 2-4%.

* Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng lợi nhuận ròng thấp hơn so với tăng trưởng doanh thu chủ yếu do công ty dự kiến chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) sẽ tăng mạnh (liên quan đến các chiến dịch marketing lớn nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Vinamilk). Tỷ lệ SG&A/doanh thu ghi nhận ở mức thấp trong quý 4/2025 (-4 điểm % YoY) một phần do chiến lược marketing tập trung vào xây dựng thương hiệu thông qua mở rộng hệ thống của hàng và kiểm soát marketing hiệu suất, qua đó giúp giảm bớt chi phí thu hút khách hàng của VNM.

* Các mục tiêu nêu trên đều mang tính chiến lược tổng thể và chưa được HĐQT phê duyệt chính thức. Các số liệu cụ thể sẽ được công bố trong những tháng tới.

* Tháng 1/2026 ghi nhận đà tăng trưởng doanh thu hai chữ số. Tháng 2 được kỳ vọng sẽ chậm hơn do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết.

* Giá bán trung bình: Vinamilk hiện chưa có kế hoạch chính thức về việc tăng giá bán. Đồng thời, chúng tôi cũng ghi nhận cách tiếp cận thận trọng tương tự trong việc tăng giá từ CTCP Hàng tiêu dùng Masan (HOSE: MCH) trong năm 2026.

* Định hướng chiến lược không đổi: VNM hiện đang chuyển dịch sang các sản phẩm cao cấp hơn, nhấn mạnh vào các sản phẩm giá trị gia tăng và dinh dưỡng chức năng cho nhiều nhóm khách hàng, từ trẻ sơ sinh đến người cao tuổi. Công ty sẽ tiếp tục hành trình tái định vị thương hiệu, cao cấp hóa sản phẩm và ứng dụng các công nghệ như AI để tối ưu hóa chi phí vận hành.

KQKD theo sản phẩm và phân khúc

* Cơ cấu đóng góp doanh thu năm 2025 theo nhóm sản phẩm:

- Sữa nước: ~40%

- Sữa chua: ~25%

- Sữa đặc: ~20%

- Sữa bột: ~15%

* Trong năm 2025, tăng trưởng được ghi nhận ở hầu hết các nhóm sản phẩm, ngoại trừ sữa chua do mức nền so sánh cao của năm trước. Dòng sữa chua cao cấp Green Farm được dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng hai chữ số trong năm 2026.

* Mở rộng ngoài ngành sữa: Công ty tỏ ra lạc quan đối với các mảng kinh doanh không liên quan đến sữa, bao gồm trà kombucha. Tuy nhiên, tỷ trọng doanh thu hiện vẫn còn khá nhỏ.

Tổng kết và cập nhật kết quả vận hành

* Ra mắt sản phẩm: Vinamilk đã ra mắt và tái ra mắt tổng cộng 100 đơn vị lưu kho (SKU) trong năm 2025.

* Thị phần: Sau khi mất một phần thị phần trong quý 1/2025 do các vấn đề phân phối bán hàng, Vinamilk hiện đang tập trung giành lại vị thế, đặc biệt ở phân khúc sữa nước trước các đối thủ như TH True Milk.

* Chuỗi cửa hàng Vinamilk: Công ty đặt mục tiêu tăng số lượng cửa hàng từ khoảng 800 lên 1.000 cửa hàng trong năm 2026.

* Phân phối Sữa Mộc Châu: Dòng kem cao cấp mới ra mắt đang được triển khai trên toàn quốc. Phản hồi ban đầu của người tiêu dùng về thiết kế và chất lượng là tương đối tích cực.

* Kênh phân phối truyền thống (GT): Các hộ kinh doanh hiện đang thích ứng với quy định thuế mới. Vinamilk cũng đang tích cực hỗ trợ các nhà phân phối nhằm tránh gián đoạn chuỗi cung ứng trong giai đoạn chuyển đổi này.

* F&N tăng tỷ lệ sở hữu: Dù công ty đang thảo luận về các tiềm năng cộng hưởng với F&N cho kế hoạch chiến lược 5 năm tới (bắt đầu từ 2026), ban lãnh đạo vẫn tự tin vào khả năng hoạt động độc lập dựa trên các nguồn lực hiện có. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm tháng thứ hai liên tiếp

Nhu cầu Trái phiếu Chính phủ (TPCP) suy yếu mạnh trong tháng 1

* Sau khi đạt mức cao nhất trong 9 tháng vào tháng 12/2025, lượng phát hành TPCP đã giảm mạnh gần 60% trong tháng 1, xuống mức 26,0 nghìn tỷ đồng.

* Lợi suất trái phiếu tiếp tục tăng trên cả hai thị trường. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất kỳ hạn 10 năm tăng nhẹ 4 điểm cơ bản MoM lên 4,04%. Trong khi đó, trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm lần lượt là 3,61% (+36 điểm cơ bản MoM) và 4,06% (+2 điểm cơ bản MoM).

* Kho bạc Nhà nước (KBNN) đặt kế hoạch phát hành 110 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 1/2026 và 500 nghìn tỷ đồng cho cả năm, tương ứng mức tăng 34,6% YoY. Tính đến cuối tháng 1, KBNN đã hoàn thành 23,7% kế hoạch quý 1 và 5,2% kế hoạch cả năm.

Lợi suất TPCP có thể duy trì ở mức cao trong tháng 2

* Chúng tôi cho rằng lợi suất TPCP có thể tiếp tục duy trì ở mức cao trong tháng 2 do hai yếu tố chính: (1) nguồn cung có khả năng gia tăng khi KBNN mới chỉ hoàn thành 23,7% kế hoạch phát hành quý 1; và (2) thanh khoản có xu hướng thắt chặt trước kỳ nghỉ Tết.

* Tuy nhiên, lợi suất Trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm có dấu hiệu giảm trong tháng 2 (-5 điểm cơ bản từ ngày 31/1 đến ngày 6/2), qua đó giúp giảm bớt áp lực tăng đối với lợi suất TPCP trong nước.

Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt trong tháng 1 nhờ thanh khoản cải thiện

* Điều kiện thanh khoản được cải thiện trong tháng 1, với lãi suất qua đêm giảm từ mức trung bình 6,0% trong tháng 12 xuống mức 4,2%.

* Trong tháng 1, NHNN đã hút ròng 89,1 nghìn tỷ đồng. Từ đó, dư nợ OMO lưu hành giảm từ mức cao kỷ lục 410,2 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 12 xuống 321,1 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 1.

* Lãi suất qua đêm tăng mạnh lên mức 17,3% vào ngày 3/2 do thanh khoản căng trong hệ thống ngân hàng. Để hỗ trợ thanh khoản, NHNN đã bơm ròng 159,2 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO trong tuần đầu tháng 2. Bên cạnh đó, NHNN cũng công bố thực hiện hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn vào ngày 4/2 và ngày 6/2 với tổng giá trị đạt 2,0 tỷ USD. Các biện pháp trên được kỳ vọng sẽ hỗ trợ thanh khoản và có thể giúp hạ nhiệt lãi suất qua đêm. Chúng tôi cho rằng tình trạng thắt chặt thanh khoản chỉ là tạm thời và có thể giảm sau kỳ nghỉ Tết, khi dòng tiền VND quay trở lại hệ thống ngân hàng.

Tỷ giá USD/VND giảm tháng thứ hai liên tiếp

* Sau khi giảm trong tháng cuối năm 2025, Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm 1,3% trong tháng 1 và đóng cửa ở mức 25.949 trên thị trường liên ngân hàng vào ngày giao dịch cuối cùng của tháng. Diễn biến tích cực tỷ giá USD/VND trong tháng 1 được hỗ trợ bởi một số yếu tố, bao gồm:

- Đồng USD suy yếu, với chỉ số DXY giảm 1,4% trong tháng 1.
- Nhu cầu thanh khoản VND tăng mạnh trước kỳ nghỉ Tết; và
- Nguồn cung ngoại tệ dồi dào, đặc biệt từ kiều hối trước kỳ nghỉ Tết.

* Chúng tôi kỳ vọng dòng vốn ngoại tiếp tục duy trì ở mức tích cực, bao gồm FDI, xuất khẩu và kiều hối, sẽ tiếp tục hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá USD/VND trong tháng 2.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	155	1,1	6.960	13.600	95%	0,0%	95%	MUA	05/12/25	9,9	8,0	20,5	0,6
NLG	Bất động sản	5%	505	3,9	27.050	52.100	93%	1,5%	94%	MUA	07/11/25	15,3	19,1	20,5	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.098	8,1	25.400	48.500	91%	0,0%	91%	MUA	12/11/25	29,5	17,3	20,5	1,5
DGC	Công nghiệp	34%	955	12,6	65.300	118.000	81%	4,6%	85%	MUA	07/11/25	7,7	6,7	14,4	1,7
DXG	Bất động sản	26%	613	9,0	14.300	24.000	68%	0,0%	68%	MUA	05/12/25	53,6	33,0	20,5	1,1
NVL	Bất động sản	42%	1.049	4,4	12.200	20.000	64%	0,0%	64%	MUA	01/10/25	-32,5	68,1	20,5	0,6
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.750	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,4	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.190	16,7	34.250	54.000	58%	1,5%	59%	MUA	30/12/25	17,0	22,5	13,3	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.550	18,0	23.000	33.300	45%	0,0%	45%	MUA	11/11/25	6,7	5,7	11,2	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.189	32,2	26.800	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	9,5	7,0	11,2	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.122	2,4	26.050	37.100	42%	0,0%	42%	KQ	22/07/25	6,7	9,4	18,1	13,5
HDG	Điện & Nước	31%	372	2,9	26.100	37.000	42%	0,0%	42%	KQ	17/11/25	14,0	7,6	20,5	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	2.869	38,2	29.900	40.800	36%	3,3%	40%	KQ	27/08/25	17,8	16,3	21,0	2,3
BWE	Điện & Nước	39%	368	0,5	43.500	58.700	35%	3,0%	38%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	13,1	1,5
HPG	VLXD	27%	7.922	49,3	26.800	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,9	1,6
BMP	VLXD	14%	490	1,3	155.500	192.500	24%	10,3%	34%	MUA	12/11/25	9,6	9,1	15,9	4,4
TCB	Ngân hàng	0%	9.443	27,9	34.600	44.800	29%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,5	7,9	11,2	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.408	4,7	48.750	59.000	21%	10,3%	31%	MUA	06/01/26	14,0	13,9	15,3	3,0
ACG	Gỗ	11%	212	0,1	36.500	45.800	25%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	14,9	1,3
MSN	Bán lẻ	24%	4.355	29,6	78.200	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,6	26,6	13,3	3,2
REE	Điện & Nước	0%	1.279	1,8	61.300	78.200	28%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,7	10,6	13,3	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	190	0,6	51.100	61.900	21%	6,8%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,3	2,0
BMI	Bảo hiểm	19%	109	0,5	18.750	23.100	23%	2,7%	26%	MUA	12/04/24	8,7	7,4	14,2	1,0
VGC	KCN	43%	915	3,6	53.000	64.100	21%	4,2%	25%	MUA	21/10/25	21,8	15,2	15,9	2,8
KBC	KCN	31%	1.240	11,0	34.200	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,7	10,9	20,5	1,3
SZC	KCN	18%	243	1,9	35.050	42.400	21%	2,9%	24%	KQ	01/07/25	21,8	17,9	20,5	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,3	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,1	1,0

PC1	Điện & Nước	33%	391	7,4	24.700	30.500	23%	0,0%	23%	MUA	02/02/26	15,7	12,6	15,9	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	7.593	3,4	152.300	181.700	19%	3,9%	23%	PHTT	28/11/25	30,6	25,8	15,3	10,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	519	5,2	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	15,3	1,4
ACV	Hàng không	46%	7.295	9,3	52.800	64.600	22%	0,0%	22%	KQ	19/11/25	17,6	23,8	13,3	2,7
VHM	Bất động sản	39%	15.424	45,2	97.500	118.900	22%	0,0%	22%	KQ	05/12/25	10,4	9,7	20,5	1,7
FPT	CNTT	8%	6.403	48,5	97.600	116.600	19%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,2	15,8	20,7	4,6
MBB	Ngân hàng	0%	8.485	36,5	27.350	32.500	19%	1,8%	21%	MUA	24/11/25	8,8	6,9	11,2	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.188	34,7	37.400	44.900	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	11,0	9,3	11,2	1,6
SIP	KCN	44%	559	1,9	60.000	69.800	16%	3,3%	20%	MUA	22/12/25	12,1	11,2	20,5	2,8
AST	DV Hàng không	5%	123	0,1	71.000	80.600	14%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	13,0	5,4
TV2	Điện & Nước	5%	99	0,7	38.050	43.900	15%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	60,1	15,1	13,3	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	693	0,3	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	15,3	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	307	3,2	58.800	67.400	15%	2,3%	17%	KQ	25/06/25	16,2	10,9	14,4	2,0
HDC	Bất động sản	46%	162	3,4	21.050	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,5	20,5	1,5
IDC	KCN	32%	706	9,4	48.300	54.000	12%	4,1%	16%	MUA	26/11/25	11,3	9,7	20,5	2,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.999	32,5	88.400	101.000	14%	1,1%	15%	MUA	14/10/25	19,9	15,6	13,0	4,0
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,0	57.900	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,2	13,1	2,5
PVT	Dầu khí	39%	378	5,7	20.900	24.100	15%	0,0%	15%	KQ	26/01/26	10,2	8,9	13,3	1,1
DPG	Điện & Nước	41%	168	1,5	43.200	48.700	13%	2,3%	15%	MUA	06/01/26	12,7	6,6	15,9	2,0
NT2	Điện & Nước	37%	297	2,2	26.750	28.600	7%	7,5%	14%	MUA	10/12/25	9,0	8,1	13,1	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	20.950	49,3	65.100	73.500	13%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,8	15,0	11,2	2,4
VRE	Bất động sản	31%	2.455	15,0	28.050	32.000	14%	0,0%	14%	PHTT	05/12/25	10,0	11,7	20,5	1,3
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.100	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,9	10,0	13,1	0,7
DHC	Công nghiệp	13%	137	0,8	36.800	40.100	9%	3,5%	13%	MUA	16/12/25	9,7	8,8	14,9	1,6
GMD	GTVT	9%	1.174	8,7	71.500	78.200	9%	3,1%	12%	MUA	21/11/25	21,6	16,2	13,3	2,3
DCM	Phân bón	44%	791	6,2	38.800	41.600	7%	5,2%	12%	MUA	29/01/26	11,1	9,5	14,4	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	1.052	5,6	160.400	178.800	11%	0,6%	12%	MUA	13/11/25	36,8	24,3	13,0	6,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.189	6,7	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,3	6,4	11,2	1,2
CTR	CNTT	40%	414	4,9	94.000	100.400	7%	2,1%	9%	KQ	12/09/25	24,3	20,9	15,9	5,2
PVS	Dầu khí	34%	875	18,4	44.400	48.300	9%	0,0%	9%	MUA	15/01/26	20,5	17,6	20,0	1,5

PVD	Dầu khí	43%	703	13,8	32.850	35.600	8%	0,0%	8%	MUA	09/01/26	23,8	16,5	20,0	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.562	27,1	69.100	70.300	2%	5,8%	8%	MUA	24/04/25	17,3	16,5	15,3	4,7
DPM	Phân bón	42%	647	6,6	24.700	25.300	2%	4,9%	7%	KQ	29/01/26	20,7	16,6	14,4	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.431	11,4	108.900	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	16,0	14,6	12,3	2,8
POW	Điện & Nước	45%	1.595	12,3	13.500	14.300	6%	0,0%	6%	KQ	10/12/25	18,5	21,8	13,1	1,2
PTB	Công nghiệp	12%	158	1,1	51.100	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,1	8,8	14,9	1,3
SCS	DV Hàng không	14%	196	0,8	53.600	51.200	-4%	10,3%	6%	PHTT	13/01/26	6,7	7,3	18,1	3,4
HDB	Ngân hàng	1%	5.108	45,2	26.500	26.200	-1%	3,8%	3%	KQ	08/09/25	5,7	4,9	11,2	1,8
F88	Tài chính TT	0%	716	0,7	166.000	168.000	1%	0,0%	1%	KQ	21/01/26	25,8	18,5	#N/A	7,6
VEA	Ô-tô	47%	1.817	2,7	35.500	30.800	-13%	13,6%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	13,3	1,8
PLC	Dầu khí	48%	104	1,8	33.400	31.900	-4%	3,0%	-1%	MUA	12/09/25	21,3	10,7	14,4	2,2
TPB	Ngân hàng	7%	1.795	9,0	16.800	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	11,2	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.821	5,7	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,2	2,7
STB	Ngân hàng	9%	4.465	41,3	61.500	55.400	-10%	0,0%	-10%	KQ	08/12/25	11,3	9,9	11,2	1,9
HSG	VLXD	41%	373	2,6	15.600	13.500	-13%	3,2%	-10%	PHTT	18/04/25	19,5	16,5	14,9	0,9
BID	Ngân hàng	12%	13.899	28,1	51.400	46.100	-10%	0,0%	-10%	MUA	17/11/25	15,7	14,9	11,2	2,2
NKG	VLXD	45%	253	3,4	14.650	13.100	-11%	0,0%	-11%	PHTT	18/04/25	15,3	11,3	14,9	0,9
GAS	Dầu khí	47%	10.687	18,6	115.000	98.200	-15%	2,2%	-12%	PHTT	23/01/26	22,8	21,0	13,1	4,2
DGW	Bán lẻ	30%	456	6,8	53.500	45.400	-15%	0,9%	-14%	PHTT	18/11/25	22,3	19,1	13,0	3,5
VIC	Bất động sản	40%	38.879	50,8	131.000	105.000	-20%	0,0%	-20%	BÁN	05/12/25	78,1	71,6	20,5	6,8
GVR	Công nghiệp	12%	6.008	13,1	39.000	30.500	-22%	1,0%	-21%	KQ	31/12/25	26,7	25,5	14,4	2,8
OIL	Dầu khí	1%	651	5,4	16.300	12.700	-22%	0,6%	-21%	KQ	17/10/25	203,8	36,0	20,0	1,6
PLX	Xăng dầu	3%	2.789	23,2	57.000	41.100	-28%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	31,8	24,8	20,0	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.230	4,5	78.000	56.900	-27%	1,2%	-26%	KQ	26/05/25	22,0	18,5	14,2	2,4
VJC	Hàng không	18%	3.782	14,1	166.000	114.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	15/03/24	24,0	18,6	18,1	4,0
VTP	GTVT	43%	519	6,5	110.600	69.000	-38%	1,4%	-36%	PHTT	06/09/24	38,1	32,5	13,3	7,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.734	24,8	24.550	12.400	-49%	0,0%	-49%	BÁN	28/08/25	41,4	31,3	20,0	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	132.654	2.822	15	15,9	13,3	11,0	15,8	1,9	24,8	16,2	14,1	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	59.286	2.371	9	14,5	11,8	11,2	12,7	2,1	25,3	25,9	15,3	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	24.348	2.705	1	19,8	18,0	17,4	17,7	3,4	20,2	19,1	16,9	3,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.821	4.821	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	43.613	21.807	1	84,8	71,2	62,8	54,8	5,4	101,1	59,7	51,5	4,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	264.722	3.151	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	26,1	20,4	15,6	2,5	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.082	7.923	11	12,2	10,7	9,1	12,1	1,7	11,4	10,1	8,8	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.339	1.169	1	25,8	20,5	17,3	15,4	2,2	20,0	15,3	13,0	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	2.869	2.869	1	23,9	17,8	16,3	24,3	2,3	23,9	17,8	16,3	2,3	3,3%
Tài chính thay thế	1	716	716	0	52,0	25,8	18,5	26,2	7,6	52,0	25,8	18,5	7,6	0,0%
Tiêu dùng	13	31.489	2.422	4	19,9	18,3	16,2	20,7	3,9	26,2	19,6	15,9	3,9	4,5%
CNTT	1	6.403	6.403	1	21,0	18,2	15,8	21,7	4,6	21,0	18,2	15,8	4,6	2,4%
Bất động sản	9	60.339	6.704	2	38,1	26,0	24,1	25,5	2,9	33,9	20,1	28,0	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.038	2.260	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,3	14,4	11,7	1,9	4,1%
Điện & Nước	12	6.351	529	1	21,6	15,2	13,3	19,2	1,5	30,9	23,5	13,8	1,6	2,8%
Dầu khí	10	22.359	2.236	2	31,6	25,1	21,2	20,0	2,6	41,3	40,7	19,3	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.547	309	0	9,8	8,6	7,4	13,5	1,5	15,9	11,1	8,8	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.979	1.426	1	28,0	21,1	17,4	20,0	2,4	27,9	18,4	14,5	2,3	2,5%
GTVT & Logistics	7	16.212	2.316	1	15,9	14,2	16,7	15,7	3,6	22,4	18,5	17,2	5,6	2,8%
TỔNG CỘNG	84	264.722	3.151	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	26,1	20,4	15,6	2,5	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG			MUA		
PNJ	33%		MUA		KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ		Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành

SAB			MUA	
TLG			MUA	
VEA			PHTT	
VHC			KQ	
VNM			MUA	
GTVT & Logistics				
ACV			KQ	
AST			MUA	
GMD (2)			MUA	
HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP			PHTT	
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐT năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng

SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)	30%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC	-60%	99%	KQ	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA	
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR	721%		BÁN	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)	25%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.755,5	-27,1
VN 30	1.943,6	-25,7
VN Mid	2.154,2	-67,4
VNSmall	1.472,6	-28,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	256,3	-6,8
HNX30	557,3	-19,0
VNX Allshare	2.831,4	-48,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,5	-3,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.372,6	9,5%
Khối ngoại mua	5.077,8	14,3%
Khối ngoại bán	5.996,9	16,9%
Tổng giao dịch	35.538,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	76,6	3,0%
Khối ngoại mua	191,7	7,6%
Khối ngoại bán	108,7	4,3%
Tổng giao dịch	2.521,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	20,7	2,2%
Khối ngoại mua	9,4	1,0%
Khối ngoại bán	9,6	1,0%
Tổng giao dịch	940,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	700	3,2%
GAS	3.000	2,7%
BFC	1.400	2,7%
CHP	650	2,5%
LPB	900	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TPP	200	1,8%
PCH	300	1,5%
DP3	900	1,4%
IDC	300	0,6%
DHT	400	0,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVX	151	5,6%
DNW	-50	-0,2%
TID	-48	-0,2%
QNS	-145	-0,3%
MPC	-73	-0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSH	-2.800	-6,9%
VGC	-3.900	-6,9%
PHR	-4.300	-6,8%
BIC	-1.750	-6,5%
PNJ	-7.300	-6,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-18.800	-10,0%
TNG	-1.700	-7,4%
BKC	-1.700	-6,7%
HUT	-1.100	-6,6%
PVC	-1.000	-6,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-1.199	-14,8%
TIN	-9.344	-10,0%
LSG	-3.383	-8,7%
F88	-14.826	-8,1%
VGT	-1.031	-7,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	1.928
VCB	1.641
MBB	1.477
MWG	1.454
HDB	1.162

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	731
SHS	343
IDC	291
CEO	276
MBS	146

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	362
OIL	251
MSR	161
ACV	149
FOX	78

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TCO	6.483.788	211.760
CHP	1.093.505	76.289
FUESSVFL	1.008.624	77.447
MSB	63.929.989	11.788.110
BWE	1.487.959	305.863
SHI	2.243.967	684.636
HAP	160.782	52.440
DRH	2.584.993	880.861
TDC	553.200	190.439
CTI	1.723.853	646.260

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DVM	3.025.487	451.283
GKM	737.249	127.987
DDG	618.254	173.861
SRA	306.600	112.888
DTD	909.823	397.479
TNG	4.326.759	2.073.584
VC2	582.571	299.481
NAG	200.915	112.395
VCS	159.914	96.594
IPA	223.514	136.487

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	3.936.323	198.638
PVX	9.583.684	965.535
BOT	887.302	107.215
LMH	541.278	67.376
CVN	452.012	70.952
LCM	292.400	63.632
DFF	782.580	178.848
VTD	261.301	64.431
DCS	718.203	210.074
AMS	364.300	152.138

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.699,4		13,7	2,1	18,8
TCX	4.887,0	0,0	20,2	2,9	16,2
SSI	2.868,6	65,8	14,7	2,3	14,0
VCK	2.508,5	0,0	15,6	2,3	21,2
VPX	1.982,2	0,0	12,0	1,5	13,9
VIX	1.250,4	89,7	6,0	1,5	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	706,0		14,2	1,8	13,3
BVH	2.230,0	21,9	19,5	2,4	12,6
PVI	784,9	42,4	18,5	2,5	13,7
BIC	194,6	3,6	9,3	1,6	17,6
VNR	165,4	22,4	9,8	1,0	10,9
PTI	155,1	62,5	13,8	1,5	11,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.112,0		20,5	3,8	22,7
ACV	7.295,4	45,7	17,5	2,7	16,7
MVN	2.930,9	0,0	39,0	5,4	14,7
GEE	2.325,8	49,8	18,6	7,5	45,0
VEA	1.817,4	47,4	6,4	1,8	27,6
GEX	1.190,3	41,6	21,0	1,7	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.269,7		19,8	4,9	26,4
MCH	7.592,8	33,5	27,6	10,9	46,4
VNM	5.561,9	51,6	15,4	4,7	29,9
MSN	4.354,7	24,4	28,9	3,2	12,5
SAB	2.408,0	40,9	14,1	3,0	19,9
PNJ	1.430,8	0,2	13,0	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,4		24,1	1,8	8,5
BSR	4.734,4	48,8	23,7	2,0	8,9
PLX	2.789,3	2,8	26,9	2,8	10,3
PVS	874,5	34,0	12,5	1,5	12,7
PVD	703,3	42,8	17,6	1,1	6,4
OIL	650,7	0,7	39,7	1,6	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.104,6		17,2	2,5	15,6
GAS	10.687,0	47,2	24,3	4,2	18,0
POW	1.595,1	45,4	16,1	1,2	7,1
REE	1.278,8	0,0	13,1	1,6	12,7
PGV	1.049,3	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	912,6	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.436,4		23,8	3,4	26,4
VIC	38.878,9	40,3	75,3	6,8	9,4
VHM	15.423,6	38,8	9,7	1,7	18,7
KSF	2.813,9	50,0	4,7	4,1	73,2
BCM	2.610,9	32,0	19,4	3,0	16,5
VRE	2.454,8	30,8	9,9	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.792,8		10,8	1,8	19,0
VCB	20.949,5	7,9	15,5	2,4	16,6
BID	13.899,4	12,4	12,0	2,2	19,5
CTG	11.187,5	3,0	8,4	1,6	21,2
TCB	9.442,9	0,0	9,7	1,4	16,0
MBB	8.484,7	0,0	8,2	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.737,6		47,6	6,4	-60,5
VPL	5.732,5	48,9	131,5	4,1	3,3
MWG	4.999,5	1,2	18,5	4,0	23,3
VJC	3.782,3	17,8	44,5	4,0	10,1
HVN	3.121,7	20,8	8,8	13,5	-365,5
FRT	1.052,0	16,3	34,4	6,6	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.269,7		19,8	4,9	26,4
HPG	7.592,8	27,3	27,6	10,9	46,4
GVR	5.561,9	12,1	15,4	4,7	29,9
MSR	4.354,7	99,9	28,9	3,2	12,5
KSV	2.408,0	0,0	14,1	3,0	19,9
DGC	1.430,8	34,4	13,0	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,4		24,1	1,8	8,5
DHG	4.734,4	46,2	23,7	2,0	8,9
IMP	2.789,3	24,8	26,9	2,8	10,3
DHT	874,5	9,0	12,5	1,5	12,7
DVN	703,3	0,0	17,6	1,1	6,4
DBD	650,7	84,5	39,7	1,6	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.104,6		17,2	2,5	15,6
FPT	10.687,0	8,0	24,3	4,2	18,0
CMG	1.595,1	13,9	16,1	1,2	7,1
SAM	1.278,8	48,5	13,1	1,6	12,7
ELC	1.049,3	45,9	7,4	1,6	23,2
SGT	912,6	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

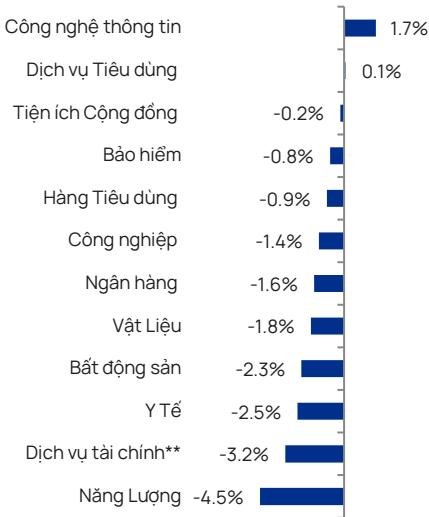
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

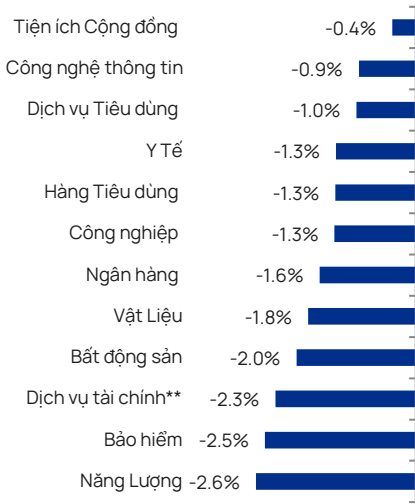


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



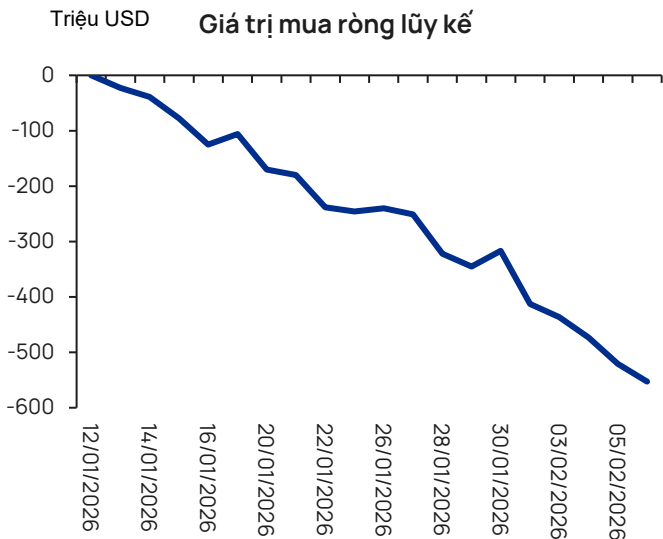
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



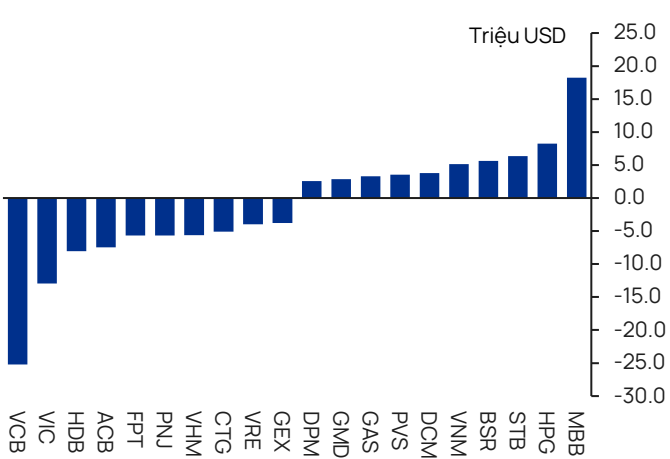
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



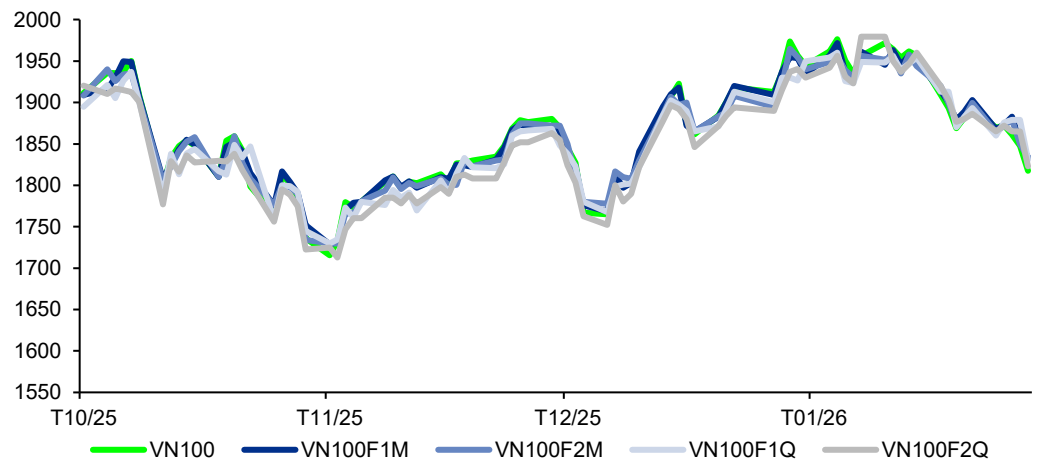
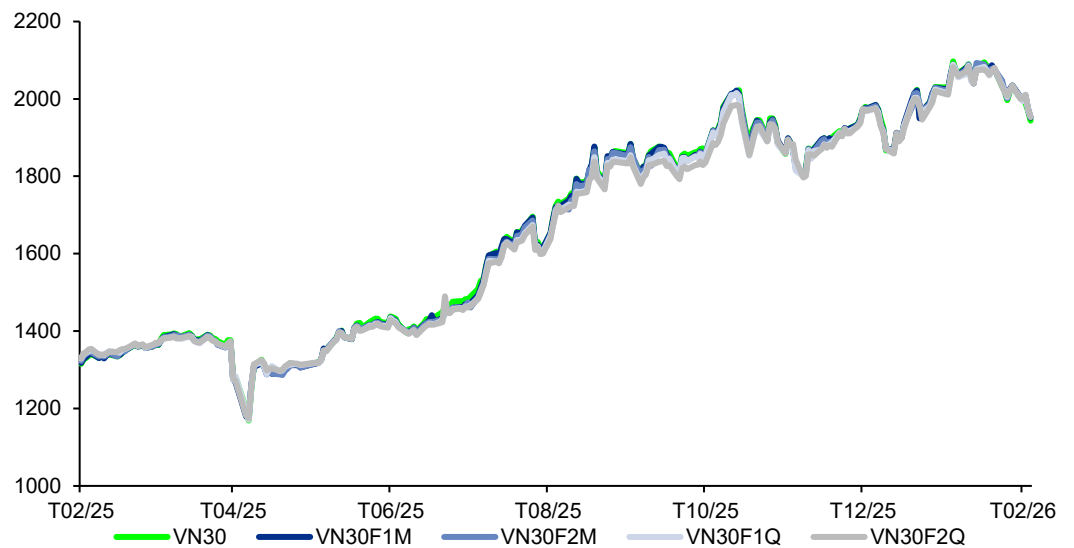
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.951,3	-20,9	-1,1%	7,7
VN30F2M	1.952,6	-22,4	-1,1%	9,0
VN30F1Q	1.953,5	-16,5	-0,8%	9,9
VN30F2Q	1.954,0	-20,8	-1,1%	10,4
VN100F1M	1.833,6	-18,5	-1,0%	16,1
VN100F2M	1.833,9	-16,3	-0,9%	16,4
VN100F1Q	1.831,0	-48,0	-2,6%	13,5
VN100F2Q	1.822,9	-42,1	-2,3%	5,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.683	-9,3%	290,48	3,2%
VN30F2M	3.719	20,7%	1,45	52,4%
VN30F1Q	346	-1,1%	0,10	354,5%
VN30F2Q	160	-3,0%	0,05	278,6%
VN100F1M	43	-2,3%	0,07	-54,5%
VN100F2M	19	-5,0%	0,01	266,7%
VN100F1Q	12	33,3%	0,01	400,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,00	-57,1%

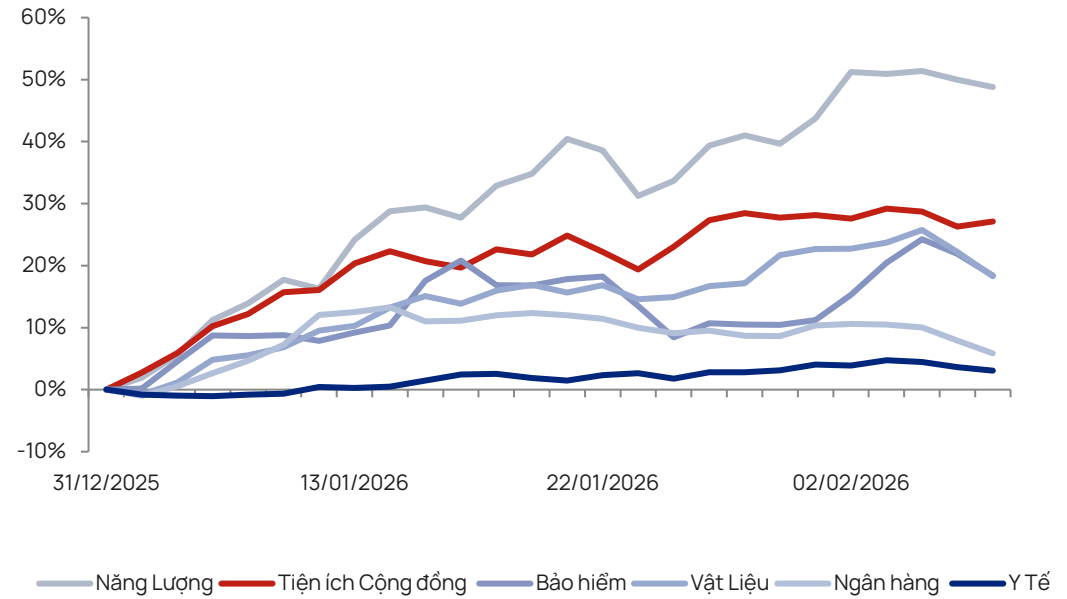


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

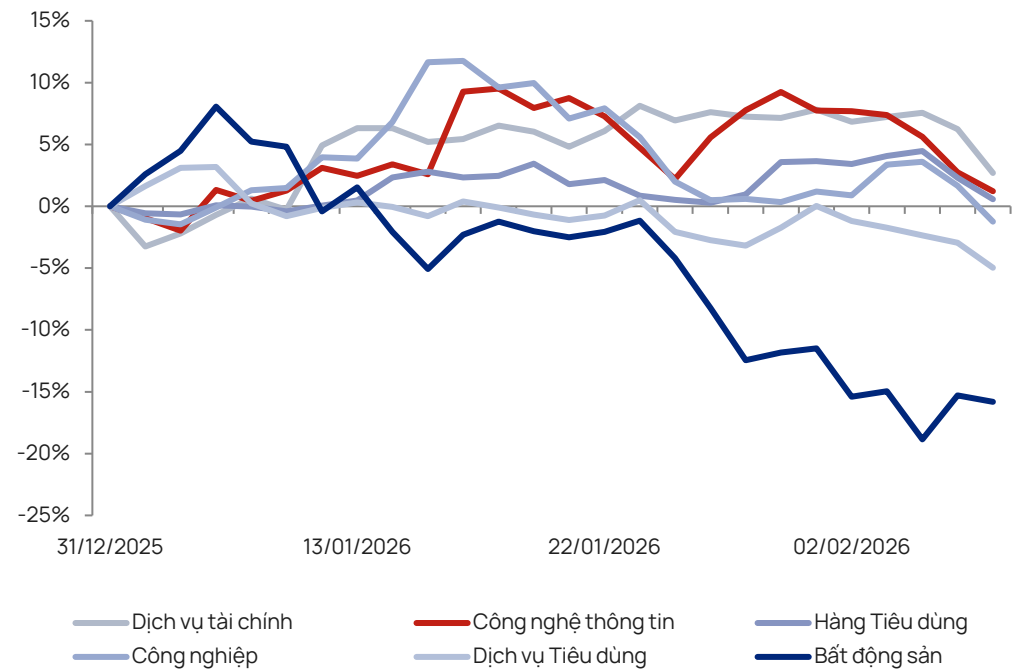
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



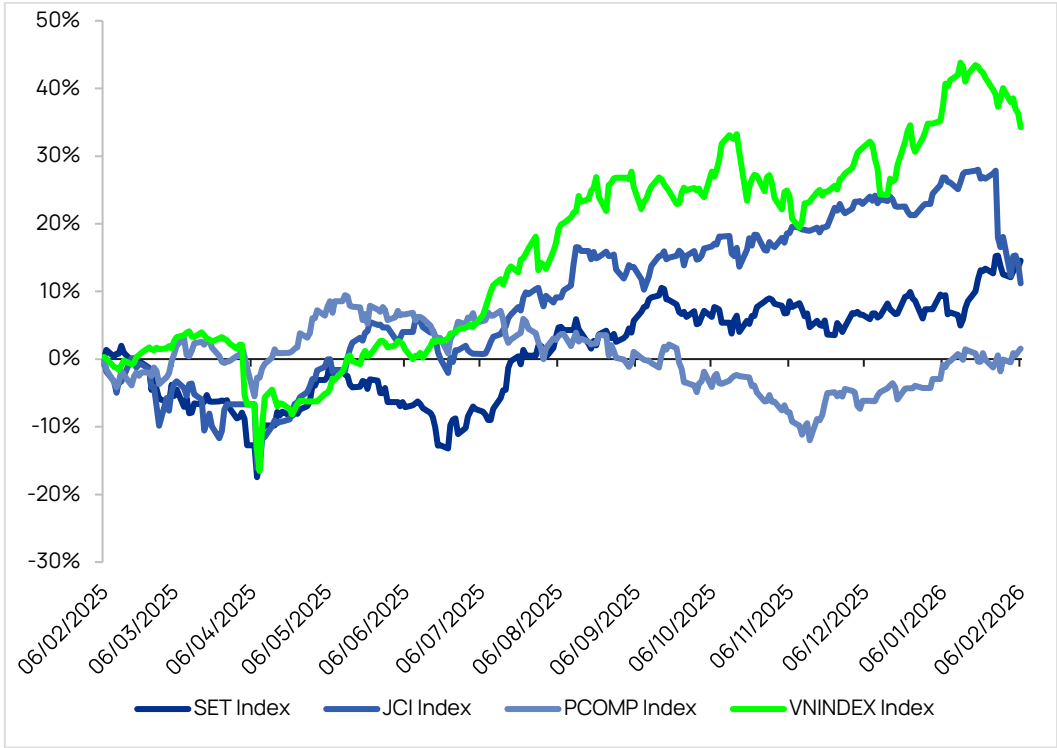
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



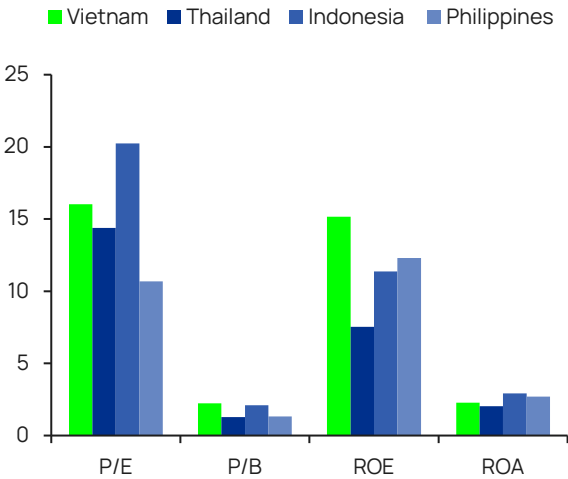
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,4	20,2	10,7	16,0
P/B	1,3	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	15,2
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	534,1	868,3	156,5	320,6
GTGD trung bình, tr USD	1.181,8	1.042,5	81,6	980,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	379,0	-712,7	239,0	-410,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	238,4	(124,0)	13,3	(199,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,32%	5,78%	5,52%	3,67%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.